ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

Số :.1716/QĐ-ĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Công nhận tốt nghiệp và cấp bằng thạc sĩ đợt tháng 12 năm 2016

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

- Căn cứ Nghị định 31/CP ngày 04 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

- Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học vùng và các cơ sở Giáo dục Đại học thành viên được Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt tại thông tư 08/2014/TT-BGD&ĐT ngày 20 tháng 3 năm 2014;

- Căn cứ Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành kèm theo thông tư 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Quy định Đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành kèm theo Quyết định số 1131/QĐ-ĐHTN ngày 30 tháng 7 năm 2014 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên;

- Căn cứ Quy định công tác đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành kèm theo quyết định số 559/QĐ-ĐHNL ngày 23/4/2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên;

- Căn cứ Quy định về công tác quản lý đào tạo sau đại học ban hành kèm theo Quyết định số 1397/QĐ-ĐHTN ngày 26 tháng 8 năm 2014 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên;

- Căn cứ kết quả học tập, rèn luyện của học viên và kết quả xét tốt nghiệp của Hội đồng xét tốt nghiệp trường;

- Xét đề nghị của ông Trưởng Phòng Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp và cấp bằng thạc sĩ đợt tháng 12 năm 2016 cho 327 (ba trăm hai mươi bảy) học viên đào tạo trình độ thạc sĩ.

Danh sách học viên tốt nghiệp và được cấp bằng đính kèm Quyết định này.

Điều 2. Học viên tốt nghiệp được giao nhiệm vụ và được hưởng quyền lợi do Nhà nước quy định đối với người có trình độ thạc sĩ kể từ ngày có Quyết định công nhận tốt nghiệp và cấp bằng thạc sĩ.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng khoa chuyên môn, các phòng có liên quan và các học viên có tên trong danh sách kèm theo Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3 (t/h);
- Lưu VT, ĐT.

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS. Trần Văn Điền

DANH SÁCH CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP VÀ CẤP BẰNG THẠC SĨ ĐỢT III THÁNG 12 NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số 1716/QĐ-ĐHNL, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Hiệu trưởng trường Đại học Nông Lâm)

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh			Nơi sinh	Dân tộc	Chuyên ngành ĐT	Số, ngày quyết định trúng tuyển	Ghi chú
1	Nguyễn Thị Phương Anh	Nữ	12	12	1974	Thanh Hóa	Kinh	Thú y	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/5/2014	
2	Phạm Tuấn Anh	Nam	24	11	1986	Lạng Sơn	Kinh	Thú y	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/5/2014	
3	Nguyễn Hữu Đạt	Nam	2	11	1991	Hà Nội	Kinh	Thú y	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/5/2014	
4	Đỗ Tiến Đạt	Nam	14	10	1981	Hà Nội	Kinh	Thú y	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/5/2014	
5	Lương Anh Đức	Nam	19	9	1976	Thái Nguyên	Tày	Thú y	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/5/2014	
6	Đào Thị Hoài Giang	Nữ	22	6	1989	Lạng Sơn	Kinh	Thú y	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/5/2014	
7	Nguyễn Xuân Hà	Nam	11	10	1985	Lạng Sơn	KInh	Thú y	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/5/2014	
8	Phùng Thu Hương	Nữ	22	5	1988	Lạng Sơn	Nùng	Thú y	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/5/2014	
9	Đinh Thị Thu Hiền	Nữ	19	11	1983	Lạng Sơn	Kinh	Thú y	1848/QĐ-ĐHTN ngày 31/12/2013	Khóa 21 (2013-2015) bảo vệ ngày 5/11/2016
10	Bùi Văn Luyện	Nam	10	6	1976	Ninh Bình	Kinh	Thú y	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/5/2014	
11	Đàm Thị Phương Mai	Nữ	22	11	1980	Cao Bằng	Nùng	Thú y	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/5/2014	
12	Nguyễn Quốc Mỹ	Nam	7	5	1986	Thái Nguyên	Kinh	Thú y	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/5/2014	
13	Hứa Thị Mừng	Nữ	5	3	1986	Lạng Sơn	Nùng	Thú y	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/5/2014	
14	Nguyễn Trường Nam	Nam	8	8	1982	Thái Nguyên	Kinh	Thú y	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/5/2014	
15	Hoàng Thị Nhung	Nữ	2	1	1979	Cao Bằng	Tày	Thú y	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/5/2014	
16	Hà Văn Quang	Nam	20	11	1979	Lạng Sơn	Tày	Thú y	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/5/2014	
17	Hà Đức Quân	Nam	2	12	1984	Lạng Sơn	Tày	Thú y	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/5/2014	
18	Nguyễn Hữu Quốc	Nam	3	8	1980	Nghệ An	Kinh	Thú y	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/5/2014	
19	Nguyễn Thị Tâm	Nữ	23	3	1990	Thanh Hóa	Kinh	Thú y	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/5/2014	
20	Nông Ngọc Thắng	Nam	9	6	1980	Lạng Sơn	Tày	Thú y	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/5/2014	
21	Nông Đại Thế	Nam	3	6	1986	Lạng Sơn	Tày	Thú y	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/5/2014	
22	Triệu Thị Lệ Thu	Nữ	9	1	1990	Lạng Sơn	Nùng	Thú y	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/5/2014	
23	Nguyễn Thị Hồng Vân	Nữ	14	1	1990	Tuyên Quang	Kinh	Thú y	1845/QĐ-ĐHTN ngày 17/10/2014	

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh			Nơi sinh	Dân tộc	Chuyên ngành ĐT	Số, ngày quyết định trúng tuyển	Ghi chú
24	Đặng Minh Viễn	Nam	20	10	1983	Lạng Sơn	Tày	Thú y	1845/QĐ-ĐHTN ngày 17/10/2014	
25	Đặng Tuấn Anh	Nam	9	9	1981	Hưng Yên	Kinh	Chăn nuôi	1845/QĐ-ĐHTN ngày 17/10/2014	
26	Nguyễn Xuân Anh	Nam	21	9	1991	Bắc Ninh	Kinh	Chăn nuôi	1845/QĐ-ĐHTN ngày 17/10/2014	
27	Hoàng Thị Ngọc Ánh	Nữ	12	3	1989	Bắc Giang	Kinh	Chăn nuôi	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/5/2014	
28	Đào Thị Hồng Chiêm	Nữ	1	2	1991	Thái Nguyên	Kinh	Chăn nuôi	1845/QĐ-ĐHTN ngày 17/10/2014	
29	Nguyễn Trung Chính	Nam	6	2	1986	Hà Tây	Kinh	Chăn nuôi	1845/QĐ-ĐHTN ngày 17/10/2014	
30	Quách Thị Diễm	Nữ	9	7	1982	Bắc Giang	Kinh	Chăn nuôi	903/QĐ-ĐHTN ngày 27/6/2014	
31	Ma Thị Điểm	Nữ	13	5	1983	Bắc Kạn	Tày	Chăn nuôi	1845/QĐ-ĐHTN ngày 17/10/2014	
32	Phạm Rạng Đông	Nam	18	10	1983	Hòa Bình	Kinh	Chăn nuôi	1845/QĐ-ĐHTN ngày 17/10/2014	
33	Nguyễn Tiến Dũng	Nam	4	6	1981	Thái Nguyên	Kinh	Chăn nuôi	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/5/2014	
34	Phạm Thị Hạnh	Nữ	22	8	1981	Bắc Giang	Kinh	Chăn nuôi	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/5/2014	
35	Vũ Hồng Hiệp	Nam	5	8	1974	Hà Nội	Kinh	Chăn nuôi	1845/QĐ-ĐHTN ngày 17/10/2014	
36	Phạm Xuân Hoài	Nam	12	11	1984	Bắc Giang	Kinh	Chăn nuôi	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/5/2014	
37	Dương Tô Hoàng	Nam	15	5	1981	Thái Nguyên	Kinh	Chăn nuôi	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/5/2014	
38	Cao Thị Huệ	Nữ	7	10	1979	Hà Nội	Kinh	Chăn nuôi	1845/QĐ-ĐHTN ngày 17/10/2014	
39	Hoàng Việt Hưng	Nam	13	3	1976	Thái Nguyên	Kinh	Chăn nuôi	1845/QĐ-ĐHTN ngày 17/10/2014	
40	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nữ	15	4	1992	Bắc Giang	Kinh	Chăn nuôi	1845/QĐ-ĐHTN ngày 17/10/2014	
41	Đỗ Thị Lan	Nữ	17	8	1982	Hà Nội	Kinh	Chăn nuôi	1845/QĐ-ĐHTN ngày 17/10/2014	
42	Lê Thị Liên	Nữ	7	6	1986	Hưng Yên	Kinh	Chăn nuôi	1845/QĐ-ĐHTN ngày 17/10/2014	
43	Nguyễn Thị Kim Loan	Nữ	30	10	1980	Hà Tây	Kinh	Chăn nuôi	1845/QĐ-ĐHTN ngày 17/10/2014	
44	Nguyễn Sao Mai	Nữ	25	12	1981	Yên Bái	Tày	Chăn nuôi	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/5/2014	
45	Vũ Thanh Mai	Nữ	10	12	1982	Phú Thọ	Kinh	Chăn nuôi	1845/QĐ-ĐHTN ngày 17/10/2014	
46	Nguyễn Thị Nguyệt	Nữ	20	8	1981	Thái Nguyên	Kinh	Chăn nuôi	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/5/2014	
47	Lường Tuấn Nhã	Nam	12	10	1976	Bắc Kạn	Tày	Chăn nuôi	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/5/2014	
48	Hoàng Đình Thân	Nam	24	6	1976	Lạng Sơn	Tày	Chăn nuôi	1845/QĐ-ĐHTN ngày 17/10/2014	
49	Nguyễn Hữu Tiệp	Nam	1	10	1976	Thái Nguyên	Kinh	Chăn nuôi	1845/QĐ-ĐHTN ngày 17/10/2014	

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh			Nơi sinh	Dân tộc	Chuyên ngành ĐT	Số, ngày quyết định trúng tuyển	Ghi chú
50	Nguyễn Khánh Toàn	Nam	15	12	1990	Lạng Sơn	Tày	Chăn nuôi	1845/QĐ-ĐHTN ngày 17/10/2014	
51	Phạm Văn Toàn	Nam	10	8	1990	Bắc Giang	Kinh	Chăn nuôi	1845/QĐ-ĐHTN ngày 17/10/2014	
52	Nguyễn Thanh Tùng	Nam	10	6	1986	Bắc Giang	Kinh	Chăn nuôi	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/5/2014	
53	Chu Đức Tụy	Nam	21	2	1978	Ninh Bình	Kinh	Chăn nuôi	486/QĐ-ĐHTN ngày 10/5/2013	Khóa 21 (2013-2015) bảo vệ ngày 6/11/2016
54	Nguyễn Thị Thúy Vân	Nữ	8	10	1991	Lào Cai	Kinh	Chăn nuôi	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/5/2014	
55	Viengsamay Sisongkham	Nam	25	10	1976	Lào	Lào Lum	Chăn nuôi	760/QĐ-ĐHTN ngày 5/6/2014	
56	Bounsomvang Thongphoun	Nam	10	5	1976	Lào	Lào	Chăn nuôi	1590/QĐ-ĐHTN ngày 17/9/2014	
57	Vũ Lê Chung Anh	Nam	21	3	1971	Thanh Hóa	Kinh	KHCT	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/5/2014	
58	Hoàng Thế Anh	Nam	16	1	1991	Yên Bái	Tày	KHCT	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/5/2014	
59	Phạm Thị Lan Anh	Nữ	31	3	1986	Yên Bái	Kinh	KHCT	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/5/2014	
60	Dương Thế Anh	Nam	19	11	1990	Lạng Sơn	Nùng	KHCT	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/5/2014	
61	Hoàng Tuấn Anh	Nam	3	2	1990	Phú Thọ	Kinh	KHCT	1845/QĐ-ĐHTN ngày 17/10/2014	
62	Vũ Văn Anh	Nam	22	11	1984	Quảng Ninh	Kinh	KHCT	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/5/2014	
63	Lê Thị Quỳnh Anh	Nữ	1	12	1992	Thái Nguyên	Kinh	KHCT	1845/QĐ-ĐHTN ngày 17/10/2014	
64	Trần Quang Bằng	Nam	14	11	1973	Phú Thọ	Kinh	KHCT	1845/QĐ-ĐHTN ngày 17/10/2014	
65	Hoàng Thanh Bình	Nam	4	1	1974	Thái Nguyên	Kinh	KHCT	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/5/2014	
66	Phạm Phương Chi	Nữ	23	11	1990	Yên Bái	Kinh	KHCT	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/5/2014	
67	Nguyễn Công	Nam	31	10	1973	Yên Bái	Kinh	KHCT	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/5/2014	
68	Lương Văn Cương	Nam	2	2	1977	Yên Bái	Kinh	KHCT	1845/QĐ-ĐHTN ngày 17/10/2014	
69	Hà Đức Cường	Nam	20	1	1980	Yên Bái	Kinh	KHCT	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/5/2014	
70	Ngô Mạnh Cường	Nam	27	5	1986	Thái Nguyên	Kinh	KHCT	1845/QĐ-ĐHTN ngày 17/10/2014	
71	Dương Gia Định	Nam	21	3	1973	Bắc Giang	Kinh	KHCT	1845/QĐ-ĐHTN ngày 17/10/2014	
72	Nguyễn Văn Đoàn	Nam	28	5	1979	Nam Định	Kinh	KHCT	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/5/2014	
73	Nguyễn Việt Duy	Nam	12	8	1989	Thái Nguyên	Kinh	KHCT	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/5/2014	
74	Đỗ Thành Giang	Nam	5	12	1979	Ninh Bình	Kinh	KHCT	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/5/2014	
75	Nguyễn Ngọc Hải	Nam	19	3	1981	Yên Bái	Kinh	KHCT	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/5/2014	

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh			Nơi sinh	Dân tộc	Chuyên ngành ĐT	Số, ngày quyết định trúng tuyển	Ghi chú
76	Nguyễn Văn Hải	Nam	24	4	1985	Yên Bái	Kinh	KHCT	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/5/2014	
77	Phạm Thị Bích Hạnh	Nữ	2	3	1983	Phú Thọ	Kinh	KHCT	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/5/2014	
78	Hoàng Văn Hòa	Nam	25	12	1990	Thái Nguyên	Tày	KHCT	1845/QĐ-ĐHTN ngày 17/10/2014	
79	Phạm Thị Khánh Hòa	Nữ	15	1	1990	Lào Cai	Kinh	KHCT	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/5/2014	
80	Hoàng Ngọc Hoan	Nam	23	12	1978	Bắc Kạn	Tày	KHCT	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/5/2014	
81	Ngô Tuấn Hoàng	Nam	1	12	1981	Yên Bái	Kinh	KHCT	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/5/2014	
82	Nguyễn Viết Hoàng	Nam	23	9	1992	Yên Bái	Kinh	KHCT	1845/QĐ-ĐHTN ngày 17/10/2014	
83	Phạm Thị Huế	Nữ	13	10	1985	Hải Dương	Kinh	KHCT	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/5/2014	
84	Lại Thế Hùng	Nam	26	7	1970	Yên Bái	Kinh	KHCT	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/5/2014	
85	Nguyễn Thị Hưng	Nữ	18	11	1992	Bắc Giang	Kinh	KHCT	1845/QĐ-ĐHTN ngày 17/10/2014	
86	Bàn Sinh Hương	Nam	10	12	1964	Quảng Ninh	Dao	KHCT	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/5/2014	
87	Lò Đức Hương	Nam	8	5	1978	Sơn La	Thái	KHCT	1845/QĐ-ĐHTN ngày 17/10/2014	
88	Nguyễn Thị Thu Huyền	Nữ	22	1	1984	Yên Bái	Kinh	KHCT	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/5/2014	
89	Đặng Thị Huyền	Nữ	1	10	1984	Hưng Yên	Kinh	KHCT	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/5/2014	
90	Nguyễn Thị Huyền	Nữ	26	6	1990	Bắc Giang	Kinh	KHCT	1845/QĐ-ĐHTN ngày 17/10/2014	
91	Phạm Thị Lan	Nữ	7	6	1976	Sơn La	Kinh	KHCT	1845/QĐ-ĐHTN ngày 17/10/2014	
92	Trần Văn Lịch	Nam	20	9	1972	Yên Bái	Kinh	KHCT	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/5/2014	
93	Hà Văn Lương	Nam	23	12	1976	Yên Bái	Kinh	KHCT	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/5/2014	
94	Đỗ Quang Minh	Nam	13	5	1973	Yên Bái	Kinh	KHCT	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/5/2014	
95	Lưu Hồng Minh	Nam	16	12	1975	Lào Cai	Kinh	KHCT	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/5/2014	
96	Dương Văn Ngọc	Nam	18	8	1985	Thái Nguyên	Kinh	KHCT	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/5/2014	
97	Trương Thị Nhung	Nữ	1	10	1982	Thái Nguyên	Kinh	KHCT	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/5/2014	
98	Lương Việt Quảng	Nam	17	1	1980	Quảng Ninh	Kinh	KHCT	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/5/2014	
99	Nguyễn Minh Sơn	Nam	11	10	1969	Hưng Yên	Kinh	KHCT	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/5/2014	
100	Đặng Đình Thắng	Nam	12	2	1969	Hải Dương	Kinh	KHCT	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/5/2014	
101	Nguyễn Văn Thắng	Nam	6	10	1985	Bắc Giang	Kinh	KHCT	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/5/2014	

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh			Nơi sinh	Dân tộc	Chuyên ngành ĐT	Số, ngày quyết định trúng tuyển	Ghi chú
102	Nông Khánh Toàn	Nam	10	2	1982	Hà Giang	Tày	KHCT	1845/QĐ-ĐHTN ngày 17/10/2014	
103	Nguyễn Đức Thuận	Nam	3	11	1992	Thái Nguyên	Nùng	KHCT	1845/QĐ-ĐHTN ngày 17/10/2014	
104	Nguyễn Thị Trang	Nữ	26	9	1992	Yên Bái	Kinh	KHCT	1845/QĐ-ĐHTN ngày 17/10/2014	
105	Đỗ Ngọc Tứ	Nam	29	3	1984	Sơn La	Kinh	KHCT	1845/QĐ-ĐHTN ngày 17/10/2014	
106	Dương Anh Tuấn	Nam	28	4	1985	Vĩnh Phúc	Kinh	KHCT	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/5/2014	
107	Nguyễn Văn Tuấn	Nam	14	7	1978	Thái Nguyên	Kinh	KHCT	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/5/2014	
108	Ngô Công Tuấn	Nam	20	8	1981	Hà Nam	Kinh	KHCT	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/5/2014	
109	Trương Quý Việt	Nam	2	9	1981	Thái Nguyên	Kinh	KHCT	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/5/2014	
110	Phạm Đình Vinh	Nam	22	2	1971	Yên Bái	Kinh	KHCT	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/5/2014	
111	Nguyễn Văn Vượng	Nam	19	4	1980	Bắc Giang	Kinh	KHCT	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/5/2014	
112	Đặng Thị Yến	Nữ	6	12	1974	Quảng Ninh	Dao	KHCT	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/5/2014	
113	Phùng Thị Ngân	Nữ	22	8	1975	Lai Châu	Kinh	KHCT	28/QĐ-ĐHTN ngày 8/1/2014	Khóa 21 (2013-2015) bảo vệ ngày 28/9/2016
114	Lưu Kiên Trung	Nam	5	8	1989	Yên Bái	Kinh	KHCT	1848/QĐ-ĐHTN ngày 31/12/2013	Khóa 21 (2013-2015) bảo vệ ngày 28/9/2017
115	Nguyễn Công Bình	Nam	17	11	1991	Bắc Kạn	Tày	Lâm học	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/5/2014	
116	Nguyễn Đức Công	Nam	30	8	1989	Hà Giang	Kinh	Lâm học	1845/QĐ-ĐHTN ngày 17/10/2014	
117	Nguyễn Xuân Đông	Nam	5	10	1985	Thái Nguyên	Kinh	Lâm học	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/5/2014	
118	Lục Tiến Dũng	Nam	2	2	1989	Hà Giang	Nùng	Lâm học	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/5/2014	
119	Hà Đức Duy	Nam	1	8	1988	Bắc Kạn	Kinh	Lâm học	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/5/2014	
120	Phan Văn Duy	Nam	20	12	1990	Thái Nguyên	Kinh	Lâm học	1845/QĐ-ĐHTN ngày 17/10/2014	
121	Phạm Quang Hải	Nam	23	8	1990	Thái Nguyên	Kinh	Lâm học	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/5/2014	
122	Lường Quốc Hải	Nam	8	1	1980	Bắc Kạn	Tày	Lâm học	1845/QĐ-ĐHTN ngày 17/10/2014	
123	Triệu Mạnh Hùng	Nam	10	11	1991	Lạng Sơn	Nùng	Lâm học	1845/QĐ-ĐHTN ngày 17/10/2014	
124	Đinh Đức Kiên	Nam	11	2	1990	Điện Biên	Kinh	Lâm học	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/5/2014	
125	Ngô Thị Nga	Nữ	3	10	1989	Thái Nguyên	Kinh	Lâm học	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/5/2014	
126	Bùi Đình Nhạ	Nam	28	7	1989	Nghệ An	Kinh	Lâm học	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/5/2014	

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh			Nơi sinh	Dân tộc	Chuyên ngành ĐT	Số, ngày quyết định trúng tuyển	Ghi chú
127	Nguyễn Xuân Thịnh	Nam	16	10	1982	Lai Châu	Kinh	Lâm học	1845/QĐ-ĐHTN ngày 17/10/2014	
128	Bùi Khắc Thịnh	Nam	12	4	1982	Thái Nguyên	Kinh	Lâm học	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/5/2014	
129	Nguyễn Ngọc Tuấn	Nam	17	8	1983	Hà Giang	Kinh	Lâm học	1845/QĐ-ĐHTN ngày 17/10/2014	
130	Nguyễn Bá Tuyên	Nam	29	10	1979	Hà Giang	Kinh	Lâm học	1845/QĐ-ĐHTN ngày 17/10/2014	
131	Hoàng Quốc Dương	Nam	14	5	1989	Nam Đinh	Kinh	Lâm học	1260/QĐ-ĐHTN ngày 22/10/2012	Khóa 20 (2012-2014) bảo vệ ngày 16/10/2016
132	Nguyễn Văn Quân	Nam	21	1	1989	Thái Nguyên	Kinh	Lâm học	1260/QĐ-ĐHTN ngày 22/10/2012	Khóa 20 (2012-2014) bảo vệ ngày 16/10/2016
133	Nguyễn Mạnh Hoàng	Nam	6	2	1990	Thái Nguyên	Kinh	Lâm học	486/QĐ-ĐHTN ngày 10/5/2013	Khóa 21 (2013-2015) bảo vệ ngày 16/10/2016
134	Đinh Tuấn Anh	Nam	7	11	1990	Thái Nguyên	Tày	KHMT	1848/QĐ-ĐHTN ngày 31/12/2013	Khóa 21 (2013-2015) bảo vệ ngày 23/10/2016
135	Hoàng Quỳnh Anh	Nữ	24	10	1992	Quảng Ninh	Kinh	KHMT	1845/QĐ-ĐHTN ngày 17/10/2014	
136	Hoàng Thị Diệp Anh	Nữ	20	8	1992	Hưng Yên	Kinh	KHMT	1845/QĐ-ĐHTN ngày 17/10/2014	
137	Trần Tuấn Anh	Nam	14	2	1989	Thái Nguyên	Kinh	KHMT	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/5/2014	
138	Trịnh Gia Bình	Nam	3	3	1978	Thanh Hóa	Kinh	KHMT	1845/QĐ-ĐHTN ngày 17/10/2014	
139	Phan Đức Cảnh	Nam	5	6	1991	Lào Cai	Kinh	KHMT	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/5/2014	
140	Lê Phương Cường	Nam	7	5	1991	Thái Nguyên	Kinh	KHMT	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/5/2014	
141	Nguyễn Mạnh Cường	Nam	20	10	1991	Thái Nguyên	Kinh	KHMT	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/5/2014	
142	Tống Văn Doãn	Nam	15	1	1982	Thanh Hóa	Kinh	KHMT	1845/QĐ-ĐHTN ngày 17/10/2014	
143	Lê Thị Xuân Dung	Nữ	24	6	1987	Thanh Hóa	Kinh	KHMT	1845/QĐ-ĐHTN ngày 17/10/2014	
144	Trịnh Thị Dung	Nữ	3	8	1983	Thanh Hóa	Kinh	KHMT	1845/QĐ-ĐHTN ngày 17/10/2014	
145	Vũ Thị Ngọc Dung	Nữ	25	12	1984	Tuyên Quang	Kinh	KHMT	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/5/2014	
146	Đinh Thị Đương	Nữ	7	12	1987	Bắc Ninh	Kinh	KHMT	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/5/2014	
147	Hoàng Thị Thúy Hà	Nữ	8	4	1990	Hà Giang	Tày	KHMT	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/5/2014	
148	Mai Thị Thu Hà	Nữ	30	9	1991	Thái Nguyên	Kinh	KHMT	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/5/2014	
149	Đỗ Xuân Hải	Nam	22	6	1975	Hải Phòng	Kinh	KHMT	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/5/2014	
150	Đàm Thị Hạnh	Nữ	16	9	1991	Lạng Sơn	Sán chỉ	KHMT	1845/QĐ-ĐHTN ngày 17/10/2014	
151	Phạm Thị Hồng Hạnh	Nữ	16	10	1978	Thanh Hóa	Kinh	KHMT	1845/QĐ-ĐHTN ngày 17/10/2014	

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh			Nơi sinh	Dân tộc	Chuyên ngành ĐT	Số, ngày quyết định trúng tuyển	Ghi chú
152	Trần Xuân Hiệp	Nam	2	7	1992	Thái Nguyên	Kinh	KHMT	1845/QĐ-ĐHTN ngày 17/10/2014	
153	Kiều Thanh Hùng	Nam	23	10	1991	Thái Nguyên	Kinh	KHMT	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/5/2014	
154	Nguyễn Phúc Hưng	Nam	4	6	1991	Thanh Hóa	Kinh	KHMT	1845/QĐ-ĐHTN ngày 17/10/2014	
155	Lê Hồng Khanh	Nam	12	10	1982	Yên Bái	Kinh	KHMT	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/5/2014	
156	Nguyễn Thế Khoa	Nam	20	8	1991	Nghệ An	Kinh	KHMT	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/5/2014	
157	Đỗ Thùy Linh	Nữ	30	11	1992	Tuyên Quang	Kinh	KHMT	1845/QĐ-ĐHTN ngày 17/10/2014	
158	Trần Thị Quỳnh Mai	Nữ	12	9	1991	Thái Nguyên	Kinh	KHMT	1845/QĐ-ĐHTN ngày 17/10/2014	
159	Ngô Quang Nam	Nam	24	8	1990	Yên Bái	Kinh	KHMT	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/5/2014	
160	Phùng Minh Ngọc	Nam	1	11	1986	Lào Cai	Nùng	KHMT	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/5/2014	
161	Phạm Minh Nguyệt	Nữ	27	6	1989	Quảng Ninh	Kinh	KHMT	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/5/2014	
162	Lê Thị Nhung	Nữ	21	9	1987	Bắc Kạn	Nùng	KHMT	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/5/2014	
163	Nguyễn Cẩm Nhung	Nữ	5	10	1992	Bắc Giang	Kinh	KHMT	1845/QĐ-ĐHTN ngày 17/10/2014	
164	Hoàng Cúc Phương	Nữ	24	8	1990	Lào Cai	Tày	KHMT	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/5/2014	
165	Lê Đức Quân	Nam	2	1	1989	Thái Nguyên	Kinh	KHMT	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/5/2014	
166	Đoàn Hữu Thạch	Nam	25	7	1985	Thái Nguyên	Kinh	KHMT	1845/QĐ-ĐHTN ngày 17/10/2014	
167	Đặng Văn Thành	Nam	18	8	1986	Thanh Hóa	Kinh	KHMT	1845/QĐ-ĐHTN ngày 17/10/2014	
168	Vũ Văn Thuấn	Nam	10	12	1973	Nam Định	Kinh	KHMT	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/5/2014	
169	Hoàng Văn Thuần	Nam	10	5	1979	Thanh Hóa	Kinh	KHMT	1845/QĐ-ĐHTN ngày 17/10/2014	
170	La Thị Thanh Thúy	Nữ	20	9	1992	Lào Cai	Dáy	KHMT	1845/QĐ-ĐHTN ngày 17/10/2014	
171	Đào Thị Huyền Trang	Nữ	20	9	1990	Thái Nguyên	Kinh	KHMT	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/5/2014	
172	Bế Tiến Trung	Nam	1	11	1990	Thái Nguyên	Kinh	KHMT	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/5/2014	√
173	Nguyễn Thị Vi	Nữ	6	7	1976	Thanh Hóa	Kinh	KHMT	1845/QĐ-ĐHTN ngày 17/10/2014	
174	Nguyễn Huy Việt	Nam	21	9	1980	Vĩnh Phúc	Kinh	KHMT	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/5/2014	
175	Phạm Thị Hải Yến	Nữ	18	2	1989	Thái Nguyên	Tày	KHMT	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/5/2014	
176	Nguyễn Văn An	Nam	13	5	1982	Quảng Ninh	Kinh	QLĐĐ	689/QĐ-ĐHTN, ngày 28/5/2014	√
177	Phạm Mai Anh	Nữ	16	4	1992	Quảng Ninh	Kinh	QLĐĐ	1845/QĐ-ĐHTN, ngày 17/10/2014	

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh			Nơi sinh	Dân tộc	Chuyên ngành ĐT	Số, ngày quyết định trúng tuyển	Ghi chú
178	Trần Quốc Chính	Nam	24	9	1982	Lạng Sơn	Tày	QLĐĐ	689/QĐ-ĐHTN, ngày 28/5/2014	
179	Ngọc Văn Chính	Nam	24	5	1987	Lạng Sơn	Nùng	QLĐĐ	689/QĐ-ĐHTN, ngày 28/5/2014	
180	Phạm Văn Chuẩn	Nam	23	4	1984	Thái Bình	Kinh	QLĐĐ	689/QĐ-ĐHTN, ngày 28/5/2014	
181	Thò Bá Cô	Nam	15	8	1991	Nghệ An	HMông	QLĐĐ	1845/QĐ-ĐHTN, ngày 17/10/2014	
182	Nguyễn Sông Công	Nam	4	4	1991	Thái Nguyên	Kinh	QLĐĐ	1845/QĐ-ĐHTN, ngày 17/10/2014	
183	Nguyễn Văn Cường	Nam	2	11	1980	Thái Nguyên	Kinh	QLĐĐ	1845/QĐ-ĐHTN, ngày 17/10/2014	
184	Vi Văn Điền	Nam	4	10	1986	Lạng Sơn	Nùng	QLĐĐ	1845/QĐ-ĐHTN, ngày 17/10/2014	
185	Nguyễn Tiến Dũng	Nam	26	10	1992	Bắc Ninh	Kinh	QLĐĐ	1845/QĐ-ĐHTN, ngày 17/10/2014	
186	Hoàng Tiến Dũng	Nam	3	1	1988	Lạng Sơn	Tày	QLĐĐ	689/QĐ-ĐHTN, ngày 28/5/2014	
187	Vũ Hoàng Dũng	Nam	2	3	1990	Quảng Ninh	Kinh	QLĐĐ	689/QĐ-ĐHTN, ngày 28/5/2014	
188	Chu Tuấn Dũng	Nam	19	9	1991	Quảng Ninh	Kinh	QLĐĐ	689/QĐ-ĐHTN, ngày 28/5/2014	
189	Nguyễn Công Dũng	Nam	1	2	1982	Quảng Ninh	Kinh	QLĐĐ	689/QĐ-ĐHTN, ngày 28/5/2014	
190	Mai Thị Thùy Dương	Nữ	25	8	1982	Ninh Bình	Kinh	QLĐĐ	689/QĐ-ĐHTN, ngày 28/5/2014	
191	Dương Bảo Duy	Nam	15	12	1989	Bắc Kạn	Tày	QLĐĐ	1845/QĐ-ĐHTN, ngày 17/10/2014	
192	Nguyễn Hải Hà	Nam	3	9	1984	Quảng Ninh	Kinh	QLĐĐ	689/QĐ-ĐHTN, ngày 28/5/2014	
193	Lục Đại Hai	Nam	5	8	1987	Quảng Ninh	Sán Dìu	QLĐĐ	689/QĐ-ĐHTN, ngày 28/5/2014	
194	Đỗ Ngọc Hải	Nam	27	11	1984	Hoàng Liên Sơn	Kinh	QLĐĐ	1845/QĐ-ĐHTN, ngày 17/10/2014	
195	Mạc Văn Hải	Nam	15	1	1983	Quảng Ninh	Kinh	QLĐĐ	689/QĐ-ĐHTN, ngày 28/5/2014	
196	Đỗ Văn Hải	Nam	10	10	1991	Hải Hưng	Kinh	QLĐĐ	689/QĐ-ĐHTN, ngày 28/5/2014	
197	Vi Văn Hải	Nam	7	11	1981	Lạng Sơn	Nùng	QLĐĐ	689/QĐ-ĐHTN, ngày 28/5/2014	
198	Nguyễn Thị Thu Hằng	Nữ	3	12	1981	Hà Nội	Kinh	QLĐĐ	689/QĐ-ĐHTN, ngày 28/5/2014	
199	Nguyễn Thị Hạnh	Nữ	8	1	1983	Quảng Ninh	Kinh	QLĐĐ	689/QĐ-ĐHTN, ngày 28/5/2014	
200	Nguyễn Thị Hảo	Nữ	8	7	1984	Thái Nguyên	Kinh	QLĐĐ	689/QĐ-ĐHTN, ngày 28/5/2014	
201	Trần Thu Hậu	Nữ	9	9	1989	Bắc Thái	Kinh	QLĐĐ	1845/QĐ-ĐHTN, ngày 17/10/2014	
202	Nguyễn Văn Hậu	Nam	3	3	1976	Quảng Ninh	Kinh	QLĐĐ	689/QĐ-ĐHTN, ngày 28/5/2014	
203	Chu Hoàng Hiệp	Nam	20	9	1981	Thái Nguyên	Kinh	QLĐĐ	689/QĐ-ĐHTN, ngày 28/5/2014	

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh			Nơi sinh	Dân tộc	Chuyên ngành ĐT	Số, ngày quyết định trúng tuyển	Ghi chú
204	Nguyễn Trung Hiếu	Nam	7	8	1990	Vĩnh Phúc	Kinh	QLĐĐ	689/QĐ-ĐHTN, ngày 28/5/2014	
205	Ngô Thị Hoài	Nữ	4	10	1989	Hải Phòng	Kinh	QLĐĐ	689/QĐ-ĐHTN, ngày 28/5/2014	
206	Phùng Minh Hoàng	Nam	4	2	1990	Lạng Sơn	Nùng	QLĐĐ	689/QĐ-ĐHTN, ngày 28/5/2014	
207	Nguyễn Thị Hồng	Nữ	20	9	1978	Quảng Ninh	Kinh	QLĐĐ	689/QĐ-ĐHTN, ngày 28/5/2014	
208	Nguyễn Thị Huệ	Nữ	15	6	1984	Hải Dương	Kinh	QLĐĐ	1845/QĐ-ĐHTN, ngày 17/10/2014	
209	Hoàng Văn Hùng	Nam	13	4	1976	Lạng Sơn	Tày	QLĐĐ	689/QĐ-ĐHTN, ngày 28/5/2014	
210	Nguyễn Phú Hùng	Nam	10	6	1989	Vĩnh Phúc	Kinh	QLĐĐ	689/QĐ-ĐHTN, ngày 28/5/2014	
211	Hoàng Tuấn Hùng	Nam	25	10	1991	Lạng Sơn	Nùng	QLĐĐ	903/QĐ-ĐHTN, ngày 27/6/2014	
212	Nguyễn Doãn Hưng	Nam	1	5	1987	Quảng Ninh	Kinh	QLĐĐ	689/QĐ-ĐHTN, ngày 28/5/2014	
213	Bế Thu Hương	Nữ	20	10	1991	Cao Bằng	Tày	QLĐĐ	1848/QĐ-ĐHTN, ngày 31/12/2013	Khóa 21 (2013-2015) bảo vệ ngày 25/11/2016
214	Nguyễn Thị Hương	Nữ	5	10	1984	Lạng Sơn	Tày	QLĐĐ	689/QĐ-ĐHTN, ngày 28/5/2014	
215	Phạm Thị Thanh Hường	Nữ	11	2	1989	Thái Nguyên	Kinh	QLĐĐ	689/QĐ-ĐHTN, ngày 28/5/2014	
216	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nữ	11	8	1991	Hưng Yên	Kinh	QLĐĐ	689/QĐ-ĐHTN, ngày 28/5/2014	
217	Phạm Trung Khải	Nam	5	11	1975	Quảng Ninh	Kinh	QLĐĐ	689/QĐ-ĐHTN, ngày 28/5/2014	
218	Phạm Trung Kiên	Nam	19	9	1978	Yên Bái	Kinh	QLĐĐ	689/QĐ-ĐHTN, ngày 28/5/2014	
219	Đỗ Thị Thúy Liễu	Nữ	16	5	1982	Thái Bình	Kinh	QLĐĐ	689/QĐ-ĐHTN, ngày 28/5/2014	
220	Nguyễn Thùy Linh	Nữ	12	9	1990	Thái Nguyên	Kinh	QLĐĐ	1845/QĐ-ĐHTN, ngày 17/10/2014	
221	Nguyễn Thùy Linh	Nữ	2	12	1990	Lạng Sơn	Tày	QLĐĐ	689/QĐ-ĐHTN, ngày 28/5/2014	
222	Đặng Đình Linh	Nam	10	12	1971	Hưng Yên	Kinh	QLĐĐ	689/QĐ-ĐHTN, ngày 28/5/2014	
223	Nguyễn Thạch Long	Nam	28	8	1977	Quảng Ninh	Kinh	QLĐĐ	689/QĐ-ĐHTN, ngày 28/5/2014	
224	Vy Khánh Luân	Nam	19	3	1986	Lạng Sơn	Nùng	QLĐĐ	689/QĐ-ĐHTN, ngày 28/5/2014	
225	Nguyễn Thị Lương	Nữ	20	2	1978	Thái Bình	Kinh	QLĐĐ	689/QĐ-ĐHTN, ngày 28/5/2014	
226	Đinh Tiến Mạnh	Nam	25	3	1984	Lạng Sơn	Kinh	QLĐĐ	689/QĐ-ĐHTN, ngày 28/5/2014	
227	Lã Tiến Minh	Nam	28	2	1991	Lạng Sơn	Tày	QLĐĐ	689/QĐ-ĐHTN, ngày 28/5/2014	
228	Vũ Đức Nam	Nam	3	12	1986	Thái Bình	Kinh	QLĐĐ	689/QĐ-ĐHTN, ngày 28/5/2014	

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh			Nơi sinh	Dân tộc	Chuyên ngành ĐT	Số, ngày quyết định trúng tuyển	Ghi chú.
229	Nguyễn Văn Nghĩa	Nam	7	10	1985	Hà Tây	Kinh	QLĐĐ	486/QĐ-ĐHTN, ngày 10/5/2013	Khóa 21 (2013-2015) bảo vệ ngày 27/11/2016
230	Tạ Thúy Ngọc	Nữ	7	1	1977	Quảng Ninh	Kinh	QLĐĐ	689/QĐ-ĐHTN, ngày 28/5/2014	
231	Hà Ngọc Ngữ	Nam	28	4	1979	Lạng Sơn	Tày	QLĐĐ	689/QĐ-ĐHTN, ngày 28/5/2014	
232	Nguyễn Thị Nguyên	Nữ	17	3	1981	Thái Bình	Kinh	QLĐĐ	1845/QĐ-ĐHTN, ngày 17/10/2014	
233	Nguyễn Thị Hồng Nhung	Nữ	11	4	1991	Thái Nguyên	Kinh	QLĐĐ	689/QĐ-ĐHTN, ngày 28/5/2014	
234	Phạm Thị Mai Phương	Nữ	20	11	1992	Lạng Sơn	Kinh	QLĐĐ	1845/QĐ-ĐHTN, ngày 17/10/2014	
235	Hoàng Quân	Nam	8	12	1990	Lạng Sơn	Nùng	QLĐĐ	689/QĐ-ĐHTN, ngày 28/5/2014	
236	Trần Doãn Quang	Nam	1	6	1987	Quảng Ninh	Kinh	QLĐĐ	689/QĐ-ĐHTN, ngày 28/5/2014	
237	Phạm Hồng Quang	Nam	15	2	1987	Quảng Ninh	Kinh	QLĐĐ	689/QĐ-ĐHTN, ngày 28/5/2014	
238	Đỗ Quang Tạo	Nam	20	4	1982	Phú Thọ	Kinh	QLĐĐ	1260/QĐ-ĐHTN, ngày 22/10/2012	Khóa 20 (2012-2014) bảo vệ ngày 29/11/2015
239	Mai Văn Tất	Nam	28	10	1985	Nam Định	Kinh	QLĐĐ	689/QĐ-ĐHTN, ngày 28/5/2014	
240	Bùi Ngọc Thạch	Nam	8	6	1987	Quảng Ninh	Kinh	QLĐĐ	689/QĐ-ĐHTN, ngày 28/5/2014	
241	Trần Nam Thái	Nam	17	12	1973	Thái Nguyên	Kinh	QLĐĐ	689/QĐ-ĐHTN, ngày 28/5/2014	
242	Bùi Thị Ngọc Thái	Nữ	19	12	1986	Thái Nguyên	Kinh	QLĐĐ	1260/QĐ-ĐHTN, ngày 22/10/2012	Khóa 20 (2012-2014) bảo vệ ngày 14/11/2016
243	Vũ Gia Thắng	Nam	9	5	1982	Quảng Ninh	Kinh	QLĐĐ	689/QĐ-ĐHTN, ngày 28/5/2014	
244	Nguyễn Thị Hoài Thanh	Nữ	12	6	1992	Thái Nguyên	Kinh	QLĐĐ	1845/QĐ-ĐHTN, ngày 17/10/2014	
245	Nguyễn Văn Thanh	Nam	28	7	1979	Thái Nguyên	Kinh	QLĐĐ	689/QĐ-ĐHTN, ngày 28/5/2014	
246	Nguyễn Chí Thanh	Nam	1	3	1982	Quảng Ninh	Kinh	QLĐĐ	689/QĐ-ĐHTN, ngày 28/5/2014	
247	Nguyễn Trung Thành	Nam	22	10	1984	Quảng Ninh	Kinh	QLĐĐ	689/QĐ-ĐHTN, ngày 28/5/2014	
248	Nguyễn Thị Thanh Thảo	Nữ	13	6	1984	Quảng Ninh	Kinh	QLĐĐ	689/QĐ-ĐHTN, ngày 28/5/2014	
249	Nguyễn Văn Thiện	Nam	5	7	1983	Hải Dương	Kinh	QLĐĐ	689/QĐ-ĐHTN, ngày 28/5/2014	
250	Nông Vũ Thoan	Nam	1	2	1979	Hải Dương	Nùng	QLĐĐ	689/QĐ-ĐHTN, ngày 28/5/2014	
251	Nông Mai Thu	Nữ	23	9	1990	Lạng Sơn	Tày	QLĐĐ	689/QĐ-ĐHTN, ngày 28/5/2014	
252	Nguyễn Thị Xuân Thu	Nữ	6	10	1987	Quảng Ninh	Kinh	QLĐĐ	689/QĐ-ĐHTN, ngày 28/5/2014	
253	Hoàng Minh Thuân	Nam	7	11	1986	Hải Dương	Kinh	QLĐĐ	689/QĐ-ĐHTN, ngày 28/5/2014	

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh			Nơi sinh	Dân tộc	Chuyên ngành ĐT	Số, ngày quyết định trúng tuyển	Ghi chú
254	Nguyễn Quý Thủy	Nam	19	9	1988	Quảng Ninh	Kinh	QLĐĐ	1845/QĐ-ĐHTN, ngày 17/10/2014	
255	Lương Trung Thuyền	Nam	12	10	1981	Lạng Sơn	Tày	QLĐĐ	689/QĐ-ĐHTN, ngày 28/5/2014	
256	Mai Ngọc Tú	Nam	28	6	1986	Thái Nguyên	Tày	QLĐĐ	689/QĐ-ĐHTN, ngày 28/5/2014	
257	Hoàng Dương Tuấn	Nam	24	9	1978	Lạng Sơn	Tày	QLĐĐ	689/QĐ-ĐHTN, ngày 28/5/2014	
258	Đào Duy Tùng	Nam	16	7	1987	Thái Nguyên	Tày	QLĐĐ	689/QĐ-ĐHTN, ngày 28/5/2014	
259	Hướng Duy Tùng	Nam	16	9	1986	Lạng Sơn	Nùng	QLĐĐ	689/QĐ-ĐHTN, ngày 28/5/2014	
260	Nguyễn Thị Út	Nữ	20	7	1985	Quảng Ninh	Kinh	QLĐĐ	689/QĐ-ĐHTN, ngày 28/5/2014	√
261	Tạ Quốc Vinh	Nam	4	9	1984	Vĩnh Phú	Kinh	QLĐĐ	689/QĐ-ĐHTN, ngày 28/5/2014	√
262	Nguyễn Anh Vũ	Nam	16	10	1977	Quảng Ninh	Kinh	QLĐĐ	689/QĐ-ĐHTN, ngày 28/5/2014	
263	Phan Thị Tuyết Mai	Nữ	8	10	1982	Thái Nguyên	Kinh	QLĐĐ	1949/QĐ-ĐHTN, ngày 30/10/2014	
264	Hoàng Thọ Phong	Nam	17	12	1988	Thái Nguyên	Kinh	QLĐĐ	414/QĐ-ĐHTN, ngày 9/5/2012	Khóa 20 (2012-2014) bảo vệ ngày 8/5/2016
265	Lê Trọng Quảng	Nam	4	8	1982	Phú Thọ	Kinh	QLĐĐ	1260/QĐ-ĐHTN, ngày 22/10/2012	Khóa 20 (2012-2014) bảo vệ ngày 29/11/2015
266	Nguyễn Đình Định	Nam	5	8	1981	Bắc Giang	Kinh	QLĐĐ	1260/QĐ-ĐHTN, ngày 22/10/2012	Khóa 20 (2012-2014) bảo vệ ngày 26/11/2014
267	Nguyễn Ngọc Linh	Nữ	8	6	1988	Thái Nguyên	Kinh	QLĐĐ	1260/QĐ-ĐHTN, ngày 22/10/2012	Khóa 20 (2012-2014) bảo vệ ngày 25/4/2015
268	Nguyễn Thị Tuyết	Nữ	22	7	1991	Tuyên Quang	Kinh	QLĐĐ	1848/QĐ-ĐHTN, ngày 31/12/2013	Khóa 21 (2013-2015) bảo vệ ngày 29/5/2016
269	Trần Hữu Tĩnh	Nam	15	9	1978	Hà Nội	Kinh	QLĐĐ	486/QĐ-ĐHTN, ngày 10/5/2013	Khóa 21 (2013-2015) bảo vệ ngày 29/5/2016
270	Lê Tuấn Anh	Nam	14	11	1990	Thái Nguyên	Kinh	PTNT	1848/QĐ-ĐHTN ngày 31/12/2013	Khóa 21 (2013-2015) bảo vệ ngày 22/11/2016
271	Chu Văn Bách	Nam	14	10	1980	Bắc Giang	Kinh	PTNT	1845/QĐ-ĐHTN ngày 17/10/2014	
272	Nguyễn Thanh Bình	Nam	10	3	1980	Lai Châu	Kinh	PTNT	1845/QĐ-ĐHTN ngày 17/10/2014	
273	Lã Văn Chính	Nam	13	8	1991	Bắc Giang	Tày	PTNT	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/05/2014	
274	Nguyễn Mạnh Cường	Nam	8	2	1987	Thái Nguyên	Kinh	PTNT	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/05/2014	
275	Nguyễn Việt Cường	Nam	20	2	1977	Lai Châu	Kinh	PTNT	1845/QĐ-ĐHTN ngày 17/10/2014	
276	Đinh Văn Điệp	Nam	7	10	1991	Cao Bằng	Tày	PTNT	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/05/2014	
277	Nguyễn Văn Dừa	Nam	11	6	1965	Cao Bằng	Tày	PTNT	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/05/2014	

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh			Nơi sinh	Dân tộc	Chuyên ngành ĐT	Số, ngày quyết định trúng tuyển	Ghi chú
278	Vũ Anh Đức	Nam	21	2	1976	Phú Thọ	Kinh	PTNT	903/QĐ-ĐHTN ngày 27/06/2014	
279	Đinh Thị Duyên	Nữ	17	2	1983	Cao Bằng	Tày	PTNT	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/05/2014	
280	Lê Thao Giang	Nam	7	1	1982	Cao Bằng	Tày	PTNT	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/05/2014	
281	Trần Thu Hằng	Nữ	7	3	1984	Cao Bằng	Tày	PTNT	1845/QĐ-ĐHTN ngày 17/10/2014	
282	Cù Mạnh Hảo	Nam	22	7	1988	Lạng Sơn	Kinh	PTNT	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/05/2014	
283	Lê Thái Hòa	Nữ	19	5	1987	Thái Nguyên	Kinh	PTNT	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/05/2014	
284	Đinh Bế Hoan	Nam	13	5	1966	Cao Bằng	Tày	PTNT	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/05/2014	
285	Hà Lương Hồng	Nam	11	11	1970	Lai Châu	Kinh	PTNT	1845/QĐ-ĐHTN ngày 17/10/2014	
286	Nông Minh Huế	Nữ	12	5	1984	Cao Bằng	Tày	PTNT	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/05/2014	
287	Mai Hương	Nữ	3	2	1975	Lai Châu	Kinh	PTNT	1845/QĐ-ĐHTN ngày 17/10/2014	
288	Dương Quang Huy	Nam	25	10	1990	Thái Nguyên	Kinh	PTNT	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/05/2014	
289	Lý Trường Huy	Nam	30	10	1977	Lai Châu	Kinh	PTNT	1845/QĐ-ĐHTN ngày 17/10/2014	
290	Mai Thị Huyền	Nữ	20	11	1988	Thái Nguyên	Kinh	PTNT	1845/QĐ-ĐHTN ngày 17/10/2014	
291	Mông Thị Huyền	Nữ	9	3	1977	Cao Bằng	Tày	PTNT	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/05/2014	
292	Nguyễn Sinh Huỳnh	Nam	3	10	1982	Cao Bằng	Tày	PTNT	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/05/2014	
293	Cao Thanh Kiều	Nữ	15	11	1990	Cao Bằng	Tày	PTNT	1845/QĐ-ĐHTN ngày 17/10/2014	
294	Nguyễn Thị Thanh Lam	Nữ	1	11	1991	Cao Bằng	Tày	PTNT	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/05/2014	
295	Cao Thị Tuyết Lan	Nữ	19	7	1973	Lai Châu	Kinh	PTNT	1845/QĐ-ĐHTN ngày 17/10/2014	
296	Đặng Thị Kim Liên	Nữ	19	9	1982	Bắc Thái	Kinh	PTNT	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/05/2014	
297	Triệu Thị Liễu	Nữ	29	9	1986	Cao Bằng	Tày	PTNT	903/QĐ-ĐHTN ngày 27/06/2014	
298	Nông Mạnh Linh	Nam	26	6	1982	Cao Bằng	Tày	PTNT	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/05/2014	
299	Vũ Thị Hà Linh	Nữ	13	3	1992	Lai Châu	Tày	PTNT	1845/QĐ-ĐHTN ngày 17/10/2014	
300	Bùi Văn Long	Nam	15	3	1985	Nam Định	Kinh	PTNT	1845/QĐ-ĐHTN ngày 17/10/2014	
301	Lê Ngọc Minh	Nam	20	10	1980	Lai Châu	Kinh	PTNT	1845/QĐ-ĐHTN ngày 17/10/2014	
302	Nguyễn Văn Nam	Nam	7	6	1983	Hải Dương	Kinh	PTNT	1845/QĐ-ĐHTN ngày 17/10/2014	
303	Nông Thị Nga	Nữ	2	9	1976	Cao Bằng	Tày	PTNT	1845/QĐ-ĐHTN ngày 17/10/2014	

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh			Nơi sinh	Dân tộc	Chuyên ngành ĐT	Số, ngày quyết định trúng tuyển	Ghi chú
304	Đức Minh Nhuệ	Nam	20	10	1976	Lai Châu	Kinh	PTNT	1845/QĐ-ĐHTN ngày 17/10/2014	
305	Đào Nguyên Phong	Nam	28	9	1976	Hải Hưng	Kinh	PTNT	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/05/2014	
306	Lò Hồng Phong	Nam	4	7	1976	Lai Châu	Kinh	PTNT	1845/QĐ-ĐHTN ngày 17/10/2014	
307	Nguyễn Thị Minh Phương	Nữ	21	12	1988	Lai Châu	Kinh	PTNT	1845/QĐ-ĐHTN ngày 17/10/2014	
308	Nguyễn Thị Phượng	Nữ	29	5	1978	Lai Châu	Kinh	PTNT	1845/QĐ-ĐHTN ngày 17/10/2014	
309	Nguyễn Thái Sơn	Nam	23	5	1989	Hà Bắc	Tày	PTNT	1845/QĐ-ĐHTN ngày 17/10/2014	
310	Nguyễn Thành Tâm	Nữ	1	12	1981	Lai Châu	Kinh	PTNT	1845/QĐ-ĐHTN ngày 17/10/2014	
311	Lê Quang Thắng	Nam	4	9	1988	Thái Nguyên	Kinh	PTNT	28/QĐ-ĐHTN ngày 8/1/2014	Khóa 21 (2013-2015) bảo vệ ngày 22/11/2016
312	Lù Văn Thanh	Nam	29	12	1973	Lai Châu	Nhắng	PTNT	1845/QĐ-ĐHTN ngày 17/10/2014	
313	Nông Minh Thảo	Nữ	4	10	1992	Cao Bằng	Tày	PTNT	1845/QĐ-ĐHTN ngày 17/10/2014	
314	Phạm Văn Thuận	Nam	24	7	1979	Bắc Ninh	Kinh	PTNT	1845/QĐ-ĐHTN ngày 17/10/2014	
315	Trần Văn Thượng	Nam	17	5	1976	Lai Châu	Kinh	PTNT	1845/QĐ-ĐHTN ngày 17/10/2014	
316	Vũ Thị Hồng Thúy	Nữ	7	4	1972	Cao Bằng	Tày	PTNT	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/05/2014	
317	Lý Thị Thủy	Nữ	25	8	1989	Cao Bằng	Tày	PTNT	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/05/2014	
318	Quan Hồng Thụy	Nữ	20	10	1986	Tuyên Quang	Tày	PTNT	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/05/2014	
319	Hồ Đình Toàn	Nam	11	10	1982	Vĩnh Phúc	Kinh	PTNT	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/05/2014	
320	Riêu Văn Toàn	Nam	26	1	1982	Cao Bằng	Tày	PTNT	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/05/2014	
321	Nguyễn Văn Toản	Nam	20	5	1988	Hải Dương	Kinh	PTNT	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/05/2014	
322	Phạm Văn Trình	Nam	27	4	1982	Nam Định	Kinh	PTNT	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/05/2014	
323	Đoàn Phi Trường	Nam	18	12	1988	Cao Bằng	Tày	PTNT	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/05/2014	
324	Nông Thanh Tùng	Nam	16	2	1981	Cao Bằng	Tày	PTNT	689/QĐ-ĐHTN ngày 28/05/2014	
325	Nguyễn Thị Thanh Vân	Nữ	4	11	1985	Thái Bình	Kinh	PTNT	1845/QĐ-ĐHTN ngày 17/10/2014	
326	Trương Văn Vinh	Nam	31	5	1980	Hải Dương	Kinh	PTNT	1845/QĐ-ĐHTN ngày 17/10/2014	
327	Chu Thị Thanh Xuân	Nữ	4	3	1972	Nam Định	Kinh	PTNT	1845/QĐ-ĐHTN ngày 17/10/2014	

Ấn định danh sách: 327 người